TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ T** **TỈNH T**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 18/5/2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy;

2. Ông Phạm Văn Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Hà - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 199/2023/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2023 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2023/QĐXX-ST ngày 25 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đào Thị H, sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn H, phường Đ, thành phố T, tỉnh T

Bị đơn: Anh Vương Thanh T, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số nhà 227 phố S, phường A, thành phố T, tỉnh T.

Tại phiên tòa có mặt chị H, vắng mặt anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay chị Đào Thị H trình bày:

- Về hôn nhân: Chị H và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống vào năm 2018. Tuy Nên đến ngày 07/3/2019, anh chị mới đăng ký kết hôn tại UBND phường An Hoạch (nay là phường A), thành phố T, tỉnh T. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại gia đình nhà chồng ở số nhà 227 S, phường A, thành phố T. Quá trình vợ chồng chung

sống hòa thuận đến khoảng năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung dẫn đến va chạm, cãi vã. Gia đình hai bên cũng đã hòa giải nhưng không có kết quả. Anh chị ly thân từ tháng 11 năm 2022 cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Nay chị H xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị H và anh T có 03 con chung là cháu Vương Nhã U, sinh ngày 30/10/2016; cháu Vương Uyển N, sinh ngày 30/6/2019 và cháu Vương Thanh Đức T1, sinh ngày 30/9/2021. Hiện nay các cháu đang ở với chị H. Ly hôn, chị H có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu U và cháu T1, giao cháu N cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi cháu 2.000.000 đồng/ tháng (hai cháu là 4.000.000 đồng/ tháng). Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5 năm 2023 đến khi cháu U và cháu T1 đủ tuổi thành niên.

- Về tài sản, công nợ: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, anh T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh T trình bày thống nhất về thời gian, điều kiện kết hôn. Theo anh T vợ chồng anh xảy ra mâu thuẫn từ khoảng năm 2022, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng trong quan điểm sống cũng như vấn đề kinh tế, nên có xảy ra va chạm, cãi vã. Chị H đã đưa các con về nhà mẹ đẻ để sinh sống từ đầu năm 2023 cho đến nay. Nay chị H có đơn xin ly hôn với anh thì quan điểm của anh là mong muốn vợ chồng quay về đoàn tụ để con cái có đầy đủ bố mẹ. Trường hợp chị H vẫn cương quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Chị H và anh T có 03 con chung là cháu Vương Nhã U, sinh ngày 30/10/2016; cháu Vương Uyển N, sinh ngày 30/6/2019 và cháu Vương Thanh Đức T1, sinh ngày 30/9/2021. Hiện nay các cháu đang ở với chị H. Tại phiên hòa giải, anh T thể hiện nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N, giao cháu U và cháu T1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H mỗi cháu 2.000.000 đồng/ tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5 năm 2023 cho đến khi cháu U và cháu T1 đủ tuổi thành niên.

- Về tài sản, công nợ: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Qua thu thập chứng cứ tại địa phương thể hiện: Quá trình vợ chồng chị H và anh T chung sống có xảy ra mâu thuẫn. Anh, chị ly thân từ khoảng cuối năm 2022 cho đến nay. Nay chị H làm đơn khởi kiện ly hôn anh T, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là cháu Vương Nhã U, sinh ngày 30/10/2016; cháu Vương Uyển N, sinh ngày 30/6/2019 và cháu Vương Thanh Đức T1, sinh ngày 30/9/2021. Hiện nay các cháu đang ở với chị H.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do chính đáng, do vậy Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về yêu cầu khởi kiện: căn cứ Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn. Chị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh T phải chịu án phí cấp dưỡng định kỳ theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn và bị đơn có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố T. Việc Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý, giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự để giải quyết vắng mặt anh T là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Chị H và anh T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp. Anh chị đều thừa nhận quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2022 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung nên dẫn đến va chạm, cãi vã. Gia đình hai bên hòa giải nhưng không có kết quả. Chị H đã mang các con về nhà mẹ đẻ để sinh sống từ cuối năm 2022 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ cho anh chị, chị H đã quay về nhà sống được một thời gian ngắn nhưng tình trạng hôn nhân giữa vợ chồng vẫn không cải thiện được. Tại phiên tòa, chị H vẫn giữ nguyên quan điểm về việc tình cảm vợ chồng không còn nên tha thiết xin được ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn giữa chị H và anh T đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể níu kéo nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân và gia đình xử cho chị H được ly hôn anh T là phù hợp pháp luật.

Về con chung: Chị H và anh T có 03 con chung là cháu Vương Nhã U, sinh ngày 30/10/2016; cháu Vương Uyển N, sinh ngày 30/6/2019 và cháu Vương Thanh Đức T1, sinh ngày 30/9/2021. Hiện nay các cháu đang ở với chị H. Ly hôn, chị H có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu U và cháu T1, giao cháu N cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng. Quá trình giải quyết vụ án, anh T thể hiện quan điểm thống nhất với nguyện vọng của chị H.

Xét thấy trong ba cháu thì cháu T1 chưa đủ 36 tháng tuổi nên giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Đối với cháu U và cháu N hiện đang ở với chị H, tuy Nên nếu giao cả 3 cháu cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng sẽ không đảm bảo tốt cho việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu. Cháu U cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Do đó giao một cháu cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Về việc cấp dưỡng: Chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 2.000.000 đồng/tháng, hai cháu là 4.000.000 đồng/tháng, còn chị không phải cấp dưỡng nuôi con. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5 năm 2023 đến khi các cháu đủ tuổi thành niên. Tại các buổi hòa giải, anh T cũng đồng ý với nguyện vọng này của chị H và không yêu cầu chị H cấp dưỡng. Xét đây sự tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận nguyện vọng của hai bên.

Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng định kỳ. Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Về hôn nhân: Xử cho chị Đào Thị H được ly hôn anh Vương Thanh T

Về con chung: Chị H và anh T có có 03 con chung là cháu Vương Nhã U, sinh ngày 30/10/2016; cháu Vương Uyển N, sinh ngày 30/6/2019 và cháu Vương Thanh Đức T1, sinh ngày 30/9/2021. Ly hôn, giao cháu U và cháu T1 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu N. Anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị H mỗi cháu 2.000.000 (hai triệu) đồng/ tháng (hai cháu là 4.000.000 đồng/ tháng). Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 5 năm 2023 đến khi các cháu đủ tuổi thành niên.

Chị H và anh T có quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị H phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số

AA/2021/0002775 ngày 21/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T (Chị H đã nộp đủ án phí).

Anh T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí cấp dưỡng định kỳ.

Người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:
- VKSND TP T;
- Chi cục THADS TP T;
- UBND P. A, TP. T, T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Linh